

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ TP. BẮC GIANG
HỒ SƠ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Theo văn bản thẩm định số...../
Ngày.....tháng.....năm.....
Cán bộ chủ trì thẩm định.....



TỔNG MỤC ĐẠU TƯ

DỰ ÁN: HỒ BIỂU HÒA VÀ KHUÔN VIÊN CÂY XANH CẢNH QUAN BỜ DỪNG XƯƠNG GIANG, TP. BẮC GIANG

BẮC GIANG 2021

BẢNG DỰ TOÁN TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Công trình: Hồ điều hòa và khuôn viên cây xanh cảnh quan Xương Giang, thành phố Bắc Giang
Địa điểm: Phường Ngô Quyền, phường Xương Giang, thành phố Bắc Giang

A. Căn cứ

- Hồ sơ thiết kế cơ sở do Trung tâm Quy hoạch xây dựng Bắc Giang lập
- Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án
- Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng;

- Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn Nhà nước;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng xác phương pháp xác định các chỉ tiêu kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
- Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 15/10/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;
- Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 tỉnh Bắc Giang;

- Quyết định 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/05/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;
- Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 02/07/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/05/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi

- Tham khảo công bố giá vật liệu xây dựng thành 06/2021 số 05/CBGVLXD-LS ngày 01/07/2021 của Liên số - Tài Chính - Xây Dựng tỉnh Bắc Giang;
- Tham khảo công bố giá vật liệu xây dựng thành 10/2021 số 07/CBGVLXD-LS ngày 05/10/2021 của Liên số - Tài Chính - Xây Dựng tỉnh Bắc Giang;
- Tham khảo công bố giá vật liệu xây dựng thành 11/2021 số 08/CBGVLXD-LS ngày 02/11/2021 của Liên số - Tài Chính - Xây Dựng tỉnh Bắc Giang;
- Một số vật liệu, thiết bị đặc thù, không có trong đơn giá và thông báo được lấy theo giá thị trường tại thời điểm lập dự toán
- Một số văn bản pháp quy hiện hành khác

B Tổng giá trị dự toán:

Bảng số: 43.690.984.000 đồng

Bảng chữ: Bốn mươi ba tỷ, sáu trăm chín mươi triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng chẵn

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ



PHÓ GIÁM ĐỐC
KTS: Hoàng Cảnh Cường

BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐÀU TƯ XÂY DỰNG
Công trình: Hồ điều hòa và khuôn viên cây xanh cảnh đường Xương Giang, thành phố Bắc Giang
Địa điểm: Phường Ngô Quyền, phường Xương Giang, phường Thọ Xương - thành phố Bắc Giang - tỉnh Bắc Giang

STT	Tên chi phí	Công thức tính toán	Giá trị trước thuế (VNĐ)	Giá trị sau thuế (VNĐ)	Ghi chú
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÀI ĐÌNH CƯ		15.404.471.898	15.404.472.000	
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ	Theo bản TH GPMB	15.028.753.071	15.028.753.071	Theo dự toán
2	Kinh phí lập phương án GPMB	15.028.753.071đ x 2,000%	300.575.061	300.575.061	
3	Chi phí đo đạc bản đồ	15.028.753.071đ x 0,500%	75.143.765	75.143.765	
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG		18.609.291.381	20.470.221.000	
	Chi phí xây dựng		18.609.291.381	20.470.220.519	Theo dự toán
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	18,609,291,3811đ x 2,517%*0,8	374.716.691	374.717.000	TT 12/TT-BXD
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG		1.397.205.834	1.536.926.000	
1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất công trình	Quyết định số 158/QĐ-QLDA ngày 02/7/2021	86.270.909	94.898.000	
2	Chi phí lập báo cáo NCKT	0,670% x (Gxd+Gtb)	124.682.252	137.150.477	
3	Chi phí đánh giá tác động môi trường	Quyết định số 405/QĐ-QLDA ngày 28/10/2021	165.123.636	181.636.000	
4	Chi phí thiết kế BVTC	18.609.291.381đ x 2,055%	382.420.938	420.663.032	TT 12/TT-BXD
5	Thăm tra hồ sơ thiết kế	18.609.291.381đ x 0,175%	32.566.260	35.822.886	"
6	Thăm tra hồ sơ dự toán	18.609.291.381đ x 0,169%	31.449.702	34.594.673	"
7	Lập HSMT và PTĐG HSDT gói thầu xây lắp	18.609.291.381đ x 0,333%	61.968.940	68.165.834	"
8	Giám sát thi công xây lắp	18.609.291.381đ x 2,296%	427.269.330	469.996.263	"
9	Chi phí thi nghiệm đối chứng phục vụ công tác kiểm tra nghiệm thu	427.269.330đ x 20,000%	85.453.866	93.999.253	Tạm tính



Vũ Mạnh Hùng

Người lập

Dương Văn Cao

Người chủ trì

Chứng chỉ KS định giá, XĐ hàng
2, số BAG - 00029799

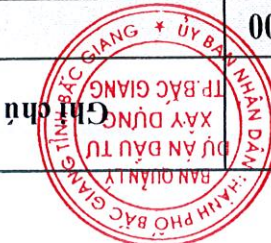
PHÓ GIÁM ĐỐC
KTS: Hoàng Cảnh Cường



ĐƠN VỊ LẬP DỰ TOÁN

Bảng chữ: Bốn mươi ba tỷ, sáu trăm chín mươi triệu chín trăm tám mươi tư nghìn đồng chẵn

STT	Tên chi phí	Công thức tính toán	Giá trị trước thuế (VNĐ)	Giá trị sau thuế (VNĐ)
V	CHI PHÍ KHÁC		1.900.121.747	1.932.740.000
1	Phí thẩm định dự án	$37.786.336.000đ \times 0,016\%$	6.008.027	6.008.027
2	Phí thẩm định thiết kế xây dựng	$18.609.291.381đ \times 0,121\%$	22.517.243	22.517.243
3	Phí thẩm định dự toán xây dựng	$18.609.291.381đ \times 0,118\%$	21.958.964	21.958.964
4	Chi phí thẩm định HSMT, Thẩm định kết quả đầu thầu phần xây dựng	$18.609.291.381đ \times 0,100\%$	18.609.291	18.609.291
5	Chi phí rà phá bom, mìn	$65.000.000đ/ha \times 5,52ha/1,1$	326.181.818	358.800.000
6	Chi phí kiểm tra nghiệm thu	$18.609.291.381đ \times 0,100\%$	18.609.291	18.609.291
7	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	$37.786.336.000đ \times 0,317\%$	11.970.712	11.970.712
8	Chi phí phát triển đất trồng lúa	$45,551m^2 \times 60.000đ/m^2 \times 50\%$	1.366.530.000	1.366.530.000
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG			3.971.908.000
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	$(I+II+III+IV+V) \times 5\%$		1.985.953.800
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	$(I+II+III+IV+V) \times 5\%$		1.985.953.800
	TỔNG CỘNG			43.690.984.000
	LÀM TRÒN			43.690.984.000



BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ GPMB
DỰ ÁN: HỒ ĐIỀU HÒA VÀ KHUÔN VIÊN CÂY XANH QUAN CẢNH ĐƯỜNG XƯƠNG GIANG, TP. BẮC GIANG

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Bồi thường về đất		55,220		2.968.560.000	
	Đất đã giải phóng mặt bằng	m2	4.959		0	
	Đất công ích	m2	4.710	50.000	235.500.000	
	Đất trồng lúa (LUC)	m2	45.551	60.000	2.733.060.000	
2	Bồi thường tài sản trên đất				932.734.500	
	Đất trồng lúa (LUC)	m2	45.551	9.500	432.734.500	
	Bồi thường di chuyển mộ	mộ	40	12.500.000	500.000.000	
3	Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất khi nhà nước thu hồi đất				455.510.000	
	Đất trồng lúa (LUC)	m2	45.551	10.000	455.510.000	
4	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm				8.199.180.000	
	Đất trồng lúa (LUC)	m2	45.551	180.000	8.199.180.000	
5	Hỗ trợ khác đối với người sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi				650.728.571	
	Lao động	Người	186	3.500.000	650.728.571	
6	Hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm				1.822.040.000	
	Đất trồng lúa (LUC)	m2	45.551	40.000	1.822.040.000	
7	Tổ chức thực hiện GPMB				375.718.827	
	Hội đồng GPMB 2%	%	2,00	15.028.753.071	300.575.061	
	Trích do đặc bản đồ	%	0,50	15.028.753.071	75.143.765	
	Tổng cộng				15.404.471.898	

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác / Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
26	AB.64132	Đắp đất nền đường bằng máy lu bánh thép 25T, độ chặt yêu cầu K=0,90 324,69/100 = 3,2469 63,31/100 = 0,6331	100m3	19,3365		244,159	548,091	4,721,180,5		10,598,161,6
27	AB.64133	Đắp đất nền đường bằng máy lu bánh thép 25T, độ chặt yêu cầu K=0,95 1933,65/100 = 19,3365 Đắp nền K90:	100m3	114,2785		295,316	765,002	33,748,269,5		87,423,281,1
28	AB.64134	Đắp đất nền đường bằng máy lu bánh thép 25T, độ chặt yêu cầu K=0,98 Bảng khối lượng đắp đất K98: 2861,46/100 = 28,6146 1275,64/100 = 12,7564 Đắp nền K95 phân lòng đường: 9037,76/100 = 90,3776 2390,09/100 = 23,9009	100m3	41,371		334,846	954,011	13,852,913,9		39,468,389,1
29	CB.G	Đất cấp 3 (đất đồi) san nền Đắp nền K90: 19,3365*1,1 = 21,2702 đường K95	100m3	21,2702	8,700.000		185,050,740			
30	CB.G	Đất cấp 3 (đất đồi) dùng cho đắp nền đường K95	100m3	1,2913	9,000.000			11,621,700		
31	CB.G	Đất cấp 3 (đất đồi) dùng cho đắp nền đường K98 114,2785*1,13/100 = 1,2913	100m3	47,9904	9,500.000			455,908,800		
32	AD.11212	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp dưới 41,3710*1,16 = 47,9904	100m3	14,0662	25,566,932	826,931	2,424,335	359,629,578,9	11,631,776,8	34,101,181
33	AD.11222	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp trên 433,72/100 = 4,3372 5722,92*0,17/100 = 9,729 Cấp phối đá dăm loại 2:	100m3	12,4113	26,772,932	932,948	2,472,154	332,286,890,9	11,579,097,5	30,682,644,9

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác / Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
		Cấp phối đá dăm loại 1:								
		$5722,92 \times 0,15/100 = 8,5844$								
		$382,69/100 = 3,8269$								
34	AD.24223	Tưới lớp dính bả mặt đường bằng như tương gốc axit, lượng như tương $1,0 \text{ kg/m}^2$	100m ²	57,2292	1.486.250	66.661	267.728	85.056.898,5	3.814.955,7	15.321.859
35	AD.23235	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (loại C $\leq 12,5$), chiều dày mặt đường đã lèn ép 7 cm	100m ²	62,9206	19.944.162	637.626	579.522	1.254.898.639,5	40.119.810,5	36.463,8
		$5722,92/100 = 57,2292$								
		$39,84/0,07/100 = 5,6914$								
		BỘ VÍA HẸ								
36	AF.82511	Ván khuôn thép. Ván khuôn mỏng dài 100m ²	100m ²	9,4233	1.568.669	3.854.070	367.044	14.782.038,6	36.318.057,8	3.458.765
		Ván khuôn bê tông mỏng bó vĩa:								
		Bô vĩa kv (18x15):								
		$3100 \times 0,1 \times 2/100 = 6,2$								
		Bô vĩa loại 1 (Vĩa dùng phân cách):								
		$(896,66+715) \times 0,1 \times 2/100 = 3,2233$								
37	AF.11124	Đổ bê tông thu công bằng máy tộn, bê tông lót mỏng, chiều rộng > 250 cm, dãi 2x4, mắc 150	m ³	134,7798	678.795	235.887	58.969	91.487.854,3	31.792.802,7	7.947,8
		Đổ bê tông móng M150:								
		Bô vĩa kv (18x15):								
		$3100 \times 0,31 \times 0,1 = 96,1$								
		Bô vĩa loại (Vĩa dùng phân cách):								
		$(896,66+715) \times 0,24 \times 0,1 = 38,6798$								
38	AK.57110	Bô vĩa hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn, bó vĩa thẳng 10x15x100cm, vĩa XM mắc 75	m	3.100	94.520	31.462		293.012.000	97.532.200	
		Bô vĩa kv (10x15):								
		$3100 = 3100$								
39	AK.57120	Bô vĩa hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn, bó vĩa thẳng 18x30x100cm, vĩa XM mắc 75	m	1.611,66	99.216	44.047		159.902.458,6	70.988.788	

Thành tiền (đ)

Đơn giá (đ)

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác / Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
		Lắp đặt bộ vỉa loại 3: (896,66+715) = 1611,66								
40	AF.11313	Đổ bê tông thi công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 200	m3	16,1395	736,064	315,400	58,969	11.879,704,9	5.090,398,3	951,730,2
		Bê tông đan rãnh: $896,64 \times 0,3 \times (0,05 + 0,07) / 2 = 16,1395$ KHUÔN VIÊN CÂY XANH:								
41	TT	Cây sao đen Cao >=6m, đường kính D19-25		66	5.500,000			363,000,000		
		66 = 66								
42	TT	Cây bằng lăng Cao >=5m, đường kính D19-25		90	4.500,000			405,000,000		
		90 = 90								
43	AB.62122	San đầm đất bằng máy lu bánh thép 16T, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	19,04		109,290	440,775,9	2.080,881,6	8.392,373,1	
		$9520 \times 0,2 / 100 = 19,04$								
44	AF.11322	Đổ bê tông thi công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 2x4, mác 150	m3	952	685,582	315,400	58,969	652,674,064	300,260,800	56,138,488
		$9520 \times 0,1 = 952$								
45	AK.55110	Lát gạch sân, nền đường, vỉa hè bằng gạch xi măng, vữa XM mác 75	m2	12.071,28	112,427	47,193		1.357,137,79	569,679,917	
		9520+2551,28 = 12071,28						6,6		
46	TT	Cố trồng thảm lá gừng	m2	7,925	40,000			317,000,000		
		7925 = 7925								
		THOÁT NƯỚC MUA:								
47	BB.11222	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoàn ống dài 2m, đường kính 800mm	đoàn ống	175	1.494,747	182,593	105,515	261,580,725	31,953,775	18,465,125
		Công D800: 350/2 = 175								
48	BB.13507	Nội ống bê tông bằng phương pháp xăm, đường kính 800mm	mỗi nội	175	10,647	52,169		1,863,225	9,129,575	
		175 = 175								
49	BB.13704	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoàn ống, đường kính <=1000mm	cái	350	149,000	57,966		52,150,000	20,288,100	
		Đề công D800: 350 = 350								

Thành tiền (đ)

Đơn giá (đ)

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác / Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Thanh tiền (đ)	Máy thi công
50	BB.11222	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoàn ống dài 2m, đường kính <= 1000mm	đoàn ống	250	1.980.990	182.593	105.515	495.247.500	45.648.250	26.378.750
51	BB.13704	Công D1000: 500/2 = 250 Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoàn ống, đường kính <=1000mm	cái	500	194.000	57.966		97.000.000	28.983.000	
52	BB.13509	Đề công D1000: 500 = 500 Nội ống bê tông bằng phương pháp xam, đường kính 1000mm	mỗi nội	250	13.330	63.763		3.332.500	15.940.750	
53	BB.11221	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoàn ống dài 2m, đường kính <= 600mm	đoàn ống	175	566.283	101.440	98.480	99.099.525	17.752.000	17.234.000
54	BB.13703	Công D600: 350/2 = 175 Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoàn ống - Đường kính <=600mm	cái	350	123.000	31.881		43.050.000	11.158.350	
55	BB.13505	Đề công D600: 350 = 350 Nội ống bê tông bằng phương pháp xam, đường kính 600mm	mỗi nội	175	8.048	37.678		1.408.400	6.593.650	
56	AB.25133	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 1,6m ³ , đất cấp III	100m ³	20,631	1.018.490	1.187.736			21.012.467,2	24.504.181,4
		Công D600: 350*(1,12+0,2*1,32)/100 = 4,844 Công D800: 350*(1,35+0,2*1,56)/100 = 5,817 Công D1000: 500*(1,6+0,2*1,97)/100 = 9,97								
57	AB.65130	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³	11,0226	1.657.953	1.807.851			18.274.952,7	19.927.218,4
		Bảng KL đào: 20,631 = 20,631 Công D800: -350*3,14*(0,8+0,16) ^{√2/4/100} = -2,5321								

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác / Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
		Công D1000: -500*3,14*(1,0+0,2) $\sqrt{2/4/100} = -5,652$								
		Công D600: -350*3,14*(0,6+0,12) $\sqrt{2/4/100} = -1,4243$								
58	AB.25133	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 1,6m ³ , đất cấp III	100m ³	6,0045		1.018.490	1.187.736			6.115.523,2
		$41*(2,5*2,2+(2,5+0,2*1,84+0,3)*2,2+(2,5*2,2*(2,5+0,2*1,84+0,3)*2,2)/0,5)*(1,84+0,3)/3/100 = 5,4577$								
		$27*(1,35*0,95+(1,35+0,2*1,1+0,25)*0,95+(1,35*0,95*(1,35+0,2*1,1+0,25)*0,95)/0,5*(1,1+0,25)/3/100 = 0,5468$								
59	AK.98110	Thi công lớp đá đệm móng, loại đá có đường kính Dmax<= 4	m ³	23,1828	252.958	465.635		5.864.274,7	10.794.723,1	
		$41*2,3*2,2*(2,5+0,2*1,84+0,3)*2,2+41*2,3*2,2*0,1 = 20,746$								
		$27*0,95*0,95*0,1 = 2,4368$								
60	AF.11212	Đổ bê tông thi công bằng máy trộn, đá 1x2, mác 150	m ³	45,1471	694.913	326.002	59.317	31.373.306,7	14.718.044,9	2.677.990,5
		$41*2,3*2,2*0,2 = 41,492$								
		$27*0,95*0,95*0,15 = 3,6551$								
61	AF.82521	Ván khuôn thép, Ván khuôn móng cột	100m ²	11,4621	1.637.099	8.409.739	411.806	18.764.592,4	96.393.269,4	4.720.161,6
		$41*(2,3+2,2)*0,2*2/100 = 0,738$								
		$41*(1,5+1,9)*4*(1,84-0,2)/100 = 9,1446$								
		$27*(0,95+0,95)*0,15*2/100 = 0,1539$								
		$27*(0,75+0,45)*4*1,1/100 = 1,4256$								
62	AF.17213	Đổ bê tông thi công bằng máy trộn, bê tông hồ van, hồ ga, đá 1x2, mác 200	m ³	156,1559						
		$41*(1,5+1,9)*2*(1,84-0,2)*0,2 = 91,4464$								
		$41*(1,9*1,9-0,65*0,65)*0,2 = 26,1375$								
		$41*(1,05+0,65)*2*0,2 = 27,88$								

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác / Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đ)		Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Mây thi công
					Vật liệu	Nhân công				
63	AF.61110	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép. $\leq 10\text{mm}$ $41 \times 300 / 1000 = 1,23$ $27 \times 2,4 / 1000 = 0,0648$	tấn	1,2948	17.326.000	3.115.672	121.659	22.433.704,8	4.034.172,1	157.524,1
64	AF.61120	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép. $\leq 18\text{mm}$ $41 \times 300 / 1000 = 12,3$ $27 \times 2,4 / 1000 = 0,0648$	tấn	14,5931	17.418.096	2.222.996	588.826	254.184.016,7	32.440.402,9	8.592.796,7
65	TT	Nạp hồ ga Composite KT: 850x850mm, tải trọng 12,5 tấn $41 = 41$	cái	41	2.580.000			105.780.000		
66	TT	Song chân rắc gang cầu KT khung: 570x355x40mm, KT nắp 520x330x25mm, tải trọng 12,5 tấn $27+41 = 68$	cái	68	1.050.000			71.400.000		
67	AG.41610	Lắp đặt cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg-200kg bằng cần cầu $41+27+41 = 109$ CỬA XÁ, CỬA THỦ:	cầu kiện	109		7.951	25.123		866.659	2.738.407
68	AK.98110	Thi công lớp đá đệm móng, loại đá có đường kính Dmax ≤ 4 $1,16 \times 6 = 6,96$	m3	6,96	252.958	465.635		1.760.587,7	3.240.819,6	
69	AE.11114	Xây đá học, xây móng, chiều dày $\leq 60\text{cm}$, vữa XM mức 100 $(1,17+3,46+3) \times 6 = 45,78$	m3	45,78	624.357	524.592	16.840	28.583.063,5	24.015.821,8	770.935,2
70	AE.11214	Xây đá học, xây tường thẳng, chiều dày $\leq 60\text{cm}$, cao $\leq 2\text{m}$, vữa XM mức 100 $(1,91+3,11-1,91) \times 6 = 18,66$	m3	18,66	624.357	597.050	16.840	11.650.501,6	11.140.953	314.234,4

10

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác / Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đ)		Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
	81	Tâm : $2*((0,3*0,3*2)+(0,3*0,25*4))$ *0,001*7930 = 7,6128 Hộp máy bơm	kg	237,2656	67,270			15,960,856,9				
	82	Khung hộp Inox Hộp đặt với nước : 21,5696 = 21,5696 Hộp máy bơm : 93,8912 = 93,8912 Tâm hộp Inox	kg	115,4608	67,270			7,767,048				
	83	Tâm hộp Inox Hộp đặt với nước : 7,6128 = 7,6128 Hộp máy bơm : 143,3744 = 143,3744 Lắp đặt kết cấu thép khác. Vỏ bao che	kg	150,9872	68,500			10,342,623,2				
84	Al.65431	Chỉ tiết hồ đặt bơm nước lưới cây: Lắp đặt ống nhựa HDPE nổi bằng màng sông, đoạn ống dài 50m, đường kính ống 63mm	tấn	0,2664	532,487	4,530,499	1,903,581	141,854,5	1,206,924,9	559,951,8	532,128	
85	BB.45151	Lắp đặt ống nhựa HDPE nổi bằng màng sông, đoạn ống dài 50m, đường kính ống 63mm	100m	0,6	3,813,572	933,253		2,288,143,2				
86	BB.45141	Lắp đặt ống nhựa HDPE nổi bằng màng sông, đoạn ống dài 100m, đường kính ống 50mm	100m	0,6	2,447,690	886,880		1,468,614				
87	BB.77107	Lắp đặt còn, cắt nhựa HDPE bằng phương pháp dán keo, đường kính còn, cắt 63mm	cái	12	182,967	13,042		2,195,604				
88	BB.77207	Lắp đặt màng sông nhựa HDPE, đường kính màng sông 63mm	cái	12	86,246	38,258		1,034,952				
89	BB.87102	Lắp bích thép, đường kính ống 50mm	cặp bích	6	128,225	86,949	18,431	769,350	521,694			110,586
90	BB.77206	Lắp đặt màng sông nhựa HDPE, đường kính màng sông 50mm	cái	12	53,057	28,693		636,684				
91	BB.87102	Lắp bích thép, đường kính ống 50mm	cặp bích	6	128,225	86,949	18,431	769,350	521,694			110,586
92	BB.77106	Lắp đặt còn, cắt nhựa HDPE bằng phương pháp dán keo, đường kính còn, cắt 50mm	cái	12	88,712	12,173		1,064,544				
										146,076		

STT	Mã hiệu công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)		Thành tiền (đ)		Nhân công	Máy thi công
				Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu		
93	BB.86604	Lắp đặt van ren, đường kính van 50mm	12	481.698	66.070		5.780.376		792.840
94	BB.86604	Lắp đặt van ren, đường kính van 50mm	12	481.698	66.070		5.780.376		792.840
95	AB.25113	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, băng máy đào 0,8m ³ , đất cấp III	100m ³	3,15	1.039.418	1.343.899	3.274.166,7		4.233.281,9
96	AB.65110	Đắp đất công trình bằng đầm dầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³	1,575	1.253.347	1.367.728	1.974.021,5		2.154.171,6
		Ống DN50 : $1000 \times (0,4 + 0,05) \times 0,35/100 = 1,575$							
97	AB.66142	Đắp cát công trình bằng máy đầm dầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	1,5554	12.850.748	971.984	19.988.053,4	1.511.823,9	1.316.190,4
		Ống DN50 : $1000 \times (0,4 + 0,05) \times (0,3 + 0,05)/100 = 1,575$							
		Trừ KL ống chiếm chỗ:							
		Ống DN50 : $-1000 \times (0,05/2) \times 2 \times 3,14/100 = -0,0196$							
		THOÁT NƯỚC THẢI:							
98	CB.G	Phao điện	3	1.500.000			4.500.000		
99	BB.45271	Lắp đặt ống nhựa HDPE nổi bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 40m, đường kính ống 75mm	100m	0,04	5.463.636	1.944.759	218.545,4	77.790,4	14,8
		$4/100 = 0,04$							
100	CB.G	Song chắn rác gang cầu KT khung: 570x355x40mm, KT nắp 520x330x25mm, tải trọng 25 tấn	bộ	3	1.330.000		3.990.000		
101	CB.G	Song chắn rác bằng inox 960x530	kg	3,916	55.500		217.338		
		Thép hộp inox 12x12x1mm : $(17 \times 0,425 + 0,855 \times 3) \times 0,4 = 3,916$							

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác / Diễn giải KL	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)		Máy T.C	Vật liệu	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
102	AG.42112	Lắp các loại cầu kiện bê tông đúc sẵn bảng thi công, trọng lượng <= 35kg Song chắn rác bằng gang cầu : 3*96 = 288 Song chắn rác bằng inox : 3.916 = 3.916	1 cầu kiện	291,916		12.722				3.713.755,4	
103	BB.46013	Lắp đặt ống nhựa HDPE phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính ống 110mm chiều dày 6,6mm 250/100 = 2,5	100m	2,5	17.406.330	2.715.707	367.407	43.515.825	6.789.267,5	918.517,5	
104	AB.25113	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,8m3, đất cấp III I. TỰ DIỄN CHIẾU SÁNG: DIỆN CHIẾU SÁNG:	100m3	0,0025	1.039.418	1.343.899			2.598,5	3.359,7	
105	AF.111112	Đổ bê tông thi công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, dãi 4x6, mức 150 1*0,7*0,5*0,1 = 0,035	m3	0,035	672.537	283.595	58.969	23.538,8	9.925,8	2.063,9	
106	AF.11213	Đổ bê tông thi công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, dãi 1x2, mức 200 1*0,6*0,4*1,0 = 0,24	m3	0,24	736.064	326.002	59.317	176.655,4	78.240,5	14.236,1	
107	AF.82521	Ván khuôn thép, Ván khuôn móng cột 1*(0,6+0,4)*2*1/100 = 0,02	100m2	0,02	1.637.099	8.409.739	411.806	32.742	168.194,8	8.236,1	
108	AB.65120	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90 (0,25-0,035-1*0,6*0,4*0,6)/100 = 0,0007	100m3	0,0007	1.439.373	1.569.825			1.007,6	1.098,9	
109	AB.25113	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,8m3, đất cấp III 55*0,8*0,8*1,1/100 = 0,3872	100m3	0,3872	1.039.418	1.343.899			402.462,6	520.357,7	

[illegible]

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác / Diễn giải KL	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)		Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Thanh tiền (đ)	Mây thi công
					Vật liệu	Nhân công					
117	AB.65120	Rãnh qua đường : $50 \times (0,4 + 0,35) / 2$ (0,8-0,45-0,2)/100 = 0,0281 Đắp đất công trình bằng đầm dẹt cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90 Rãnh trên vỉa hè : $1800 \times (0,35 + 0,5) / 2$ (0,8-0,16-0,2)/100 = 3,366 DẤT:	100m3	3,366	1.439.373	1.569.825		4.844.929,5		5.284.031	
118	BA.37201	Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng, độ cao cửa tủ điện < 2m	tủ	1	11.800,00	443.440		11.800,000		443.440	
119	BA.21203	Lắp dựng cột đèn bằng máy, cột thép, cột gang chiều cao cột <= 8m 55 = 55	cột	55	5.410.000	399.965	151.681	297.550,000		21.998.075	8.342.455
120	CB.G	Mua khung móng cột thép M24x300x300x(675-750) thép mà kèm nhúng nóng	bộ	55	684.800			37.664,000			
121	CB.G	Mua khung móng 4M16x350 1 = 1	bộ	1	488.400			488.400			
122	BA.23301	Lắp chơà đèn ở độ cao <= 12m 55 = 55	bộ	55	2.750.000	75.356	206.391	151.250,000		4.144.580	11.351.505
123	BA.36201	Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn 55*11/100 = 6,05	100m	6,05	1.578.325	376.779		9.548.866,3		2.279.513	
124	BA.18201	Lắp đặt các aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện <= 10Ampere 55 = 55	cái	55	56.700	31.881		3.118.500		1.753.455	
125	BA.35101	Lắp bảng điện cửa cột 55 = 55	bảng	55	26.504					1.457.720	
126	CB.G	Cầu đầu dây 60A-P 55 = 55	cái	55	28.000			1.540,000			
127	BA.35201	Lắp cửa cột	cửa	55	1.640	57.966	43.884	90.200		3.188.130	2.413.620
128	D4.1102	Bảo vệ cáp ngầm. Rải lưới nilong	100m2	9,5		116.266				1.104.527	

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác / Diễn giải KL	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
129	CB.G	Mua lưới bảo hiệu cáp rộng 50cm $1900 \times 0,5/100 = 9,5$ $1900 = 1900$	md	1.900	18.000			34.200.000		
130	BB.45141	Lắp đặt ống nhựa HDPE nổi bằng màng sông, đoạn ống dài 100m, đường kính ống 50/40mm	100m	18	2.022.222	886.880		36.399.996	15.963.840	
131	BB.45161	Lắp đặt ống nhựa HDPE nổi bằng màng sông, đoạn ống dài 25m, đường kính ống 100/90mm	100m	0,5	5.857.021	1.124.540		2.928.510,5	562.270	
132	D4.2402	Kéo rải và lắp đặt cáp trong ống bảo vệ. Trọng lượng cáp $\leq 2\text{kg/m}$ $3 \times 25 + 1 \times 16 : 50/100 = 0,5$	100m	0,5	13.729	910.892		6.864,5	455.446	
133	D4.2401	Kéo rải và lắp đặt cáp trong ống bảo vệ. Trọng lượng cáp $\leq 1\text{kg/m}$ $3 \times 16 + 1 \times 10 : 1800/100 = 18$	100m	18	13.729	797.721		247.122	14.358.978	
134	CB.G	Mua cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ($3 \times 25 + 1 \times 16$)mm ²	m	50	368.750			18.437.500		
135	CB.G	Mua cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC ($3 \times 16 + 1 \times 10$)mm ²	m	1.800	244.320			439.776.000		
136	D2.8103	Đóng trực tiếp cọc tiếp địa dài L=2.5m Tiếp địa cột đèn đường, lu điều khiển chiếu sáng: xuong đất, cấp đất loại III $55/10 = 5,5$	10 cọc	5,5	17.220	1.113.746	19.512	94.710	6.125.603	107.316
137	CB.G	Mua thép mà kèm nhúng nóng làm tiếp địa $55/10 = 5,5$	kg	69,3	30.250			2.096.325		
138	CB.G	Mua cọc tiếp địa L63x63x6 dài 2,5m $55 = 55$ $55 = 55$	cái	55	517.400			28.457.000		
139	TT	Môi hàn hóa nhiệt $55 = 55$	môi	55	125.000			6.875.000		

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác / Diễn giải KL	Đơn vị tính	Khối lượng	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
						Đơn giá (đ)		Thành tiền (đ)		
140	D4.5001	Ép đầu cốt. Tiết diện cấp <= 25mm ²	10 đầu cốt	44		60,057				2,642,508
141	CB.G	Mua dây đồng M10 (1m nặng 0,09kg) M25 : 55*8/10 = 44 400*0,09 = 36	kg	36	416,920			15,009,120		
142	CB.G	Dây Cu/PVC 1x10 200 = 200	m	200	39,580			7,916,000		
143	CB.G	Mua dầu cốt đồng M25	cái	44	6,000			264,000		
		Tổng cộng: KHAI TOÀN SẢN PHẨM, GIAO THỐNG, KẾ HỌ, CÂY XANH						11,165,456,220	3,128,055,916	1,780,867,548

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÉNH LỆCH GIÁ

CÔNG TRÌNH : HỒ ĐIỀU HÒA VÀ KHUÔN VIÊN CÂY XANH, CẢNH ĐƯỜNG XƯƠNG GIANG, THÀNH PHỐ BẮC GIANG
KHAI TOÀN SAN NỀN, GIAO THÔNG, KÈ HỒ, CÂY XANH

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc (đ)	Hệ số	Giá H.T (đ)	Chênh lệch (đ)	Tổng chênh (đ)
1									
		VẬT LIỆU							
1	TT	Mua đất để đắp	100m3	65,8804	9.000.000	1	9.000.000		
2	CB.G	Đất cấp 3 (đất đồi) san nền	100m3	21,2702	8.700.000	1	8.700.000		
3	CB.G	Đất cấp 3 (đất đồi) dùng cho đắp nền đường	100m3	1,2913	9.000.000	1	9.000.000		
4	CB.G	Đất cấp 3 (đất đồi) dùng cho đắp nền đường	100m3	47,9904	9.500.000	1	9.500.000		
5	TT	Cây sao đen Cao >=6m, đường kính D19-25		66	5.500.000	1	5.500.000		
6	TT	Cây bàng lạng Cao >=5m, đường kính D19-25		90	4.500.000	1	4.500.000		
7	TT	Cỏ trồng thảm lá gừng	m2	7.925	40.000	1	40.000		
8	TT	Nắp hố ga Composite KT: 850x850mm, tải trọng 12,5 tấn	cái	41	2.580.000	1	2.580.000		
9	TT	Song chắn rác gang cầu KT khung: 570x355x40mm, KT nắp520x330x25mm, tải trọng 12,5 tấn	cái	68	1.050.000	1	1.050.000		
10	TT	Hộp máy bơm	kg	237,2656	67.270	1	67.270		
11	TT	Khung hộp Inox	kg	115,4608	67.270	1	67.270		
12	TT	Tấm hộp inox	kg	150,9872	68.500	1	68.500		
13	CB.G	Phao điện	cái	3	1.500.000	1	1.500.000		
14	CB.G	Song chắn rác gang cầu KT khung: 570x355x40mm, KT nắp 520x330x25mm,tải trọng 25 tấn	bộ	3	1.330.000	1	1.330.000		
15	CB.G	Song chắn rác bằng inox 960x530	kg	3,916	55.500	1	55.500		

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc (đ)	Hệ số	Giá H.T (đ)	Chênh lệch (đ)	Tổng chênh (đ)
16	CB.G	Mua khung móng cột thép M24x300x300x(675-750) thép mạ kẽm nhúng nóng	bộ	55	684.800	1	684.800		
17	CB.G	Mua khung móng 4M16x350	bộ	1	488.400	1	488.400		
18	CB.G	Cầu đầu dây 60A-P	cái	55	28.000	1	28.000		
19	CB.G	Mua lưới bảo hiệu cáp rộng 50cm	md	1.900	18.000	1	18.000		
20	CB.G	Mua cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x25+1x16)mm ²	m	50	368.750	1	368.750		
21	CB.G	Mua cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x16+1x10)mm ²	m	1.800	244.320	1	244.320		
22	CB.G	Mua thép mạ kẽm nhúng nóng làm tiếp địa	kg	69,3	30.250	1	30.250		
23	CB.G	Mua cọc tiếp địa L63x63x6 dài 2,5m	cái	55	517.400	1	517.400		
24	TT	Môi hàn hóa nhiệt	môi	55	125.000	1	125.000		
25	CB.G	Mua dây đồng M10 (1m nặng 0,09kg)	kg	36	416.920	1	416.920		
26	CB.G	Dây Cu/PVC 1x10	m	200	39.580	1	39.580		
27	CB.G	Mua đầu cốt đồng M25	cái	44	6.000	1	6.000		
28	A33.1321	Aptomat 1 pha <=10Ampe	cái	55	54.000	1	54.000	54.000	2.970.000
29	1036	Bảng ni lông	cuộn	3,7	2.100	1	11.800	9.700	35.890
30	A33.0868	Bảng tan	m	22,32		1	5.000	5.000	111.600
31	A33.1065	BE D50mm	cái	0,5		1	196.000	196.000	98.000
32	A24.00892	Bê tông nhựa loại C <= 12,5, 4,5%	tấn	1.067,7626		1	1.175.260	1.175.260	1.254.898.673,3
33	A33.0871	Bích thép d=50mm	cái	24	54.000	1	54.000	54.000	1.296.000
34	A24.0098	Bột đá	kg	103,17	950	1	950	950	98.011,5
35	A33.1064	BU D50mm	cái	0,5	184.000	1	184.000	184.000	92.000
36	A33.0722	Bu lông M16	bộ	48	4.100	1	4.100	4.100	196.800
37	A33.0519	Cao su tấm	m2	0,24	43.000	1	43.000	43.000	10.320
38	A24.10024	Cát	m3	328,79		1	105.334	105.334	34.632.765,9

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc (đ)	Hệ số	Giá H.T (đ)	Chênh lệch (đ)	Tổng chênh (đ)
39	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	387,155		1	125.334	125.334	48.523.684,8
40	A24.0180	Cát vàng	m3	1.691,7156		1	415.334	415.334	702.627.007
41	A24.0251	Cấp phối đá dăm lớp dưới	m3	1.884,8708		1	190.798	190.798	359.629.578,9
42	A24.0251	Cấp phối đá dăm lớp trên	m3	1.663,1142		1	199.798	199.798	332.286.890,9
43	1008	Còn công nghiệp	kg	12,95	11.800	1	11.800		
44	A33.0345	Còn rửa	kg	0,621		1	11.800	11.800	7.327,8
45	A33.0600	Côn, cốt nhựa HDPE 25mm	cái	24		1	17.800	17.800	427.200
46	A33.0603	Côn, cốt nhựa HDPE 50mm	cái	29		1	88.000	88.000	2.552.000
47	A33.0604	Côn, cốt nhựa HDPE 63mm	cái	12		1	182.000	182.000	2.184.000
48	A33.0120	Cột đèn thép <=8m + cần đèn	cột	55		1	5.410.000	5.410.000	297.550.000
49	A24.0269	Cui đèn	kg	171		1	5.000	5.000	855.000
50	A33.0130	Chóa đèn HG04 100W	bộ	55		1	2.750.000	2.750.000	151.250.000
51	A24.0305	Dầu bôi	kg	1,1988		1	14.150	14.150	16.963
52	A33.0136	Dây điện 2x1,5mm2	m	614,075		1	15.550	15.550	9.548.866,3
53	A24.0293	Dây thép	kg	188,2782		1	20.000	20.000	3.765.564
54	1040	Dây thép d=2mm	m	203,5	119	1	119		
55	A24.0008	Dà 1x2	m3	285,9944		1	222.598	222.598	63.661.781,5
56	A24.0009	Dà 2x4	m3	991,4149		1	222.598	222.598	220.686.973,9
57	A24.0010	Dà 4x6	m3	61,8063		1	222.598	222.598	13.757.958,8
58	A24.0025	Dà cấp phối D<=4cm	m3	36,1714		1	210.798	210.798	7.624.858,8
59	A24.00101	Dà dăm	m3	101,1431		1	222.598	222.598	22.514.251,8
60	A24.0031	Dà hộp	m3	2.129,328		1	216.305	216.305	460.584.293
61	A24.0032	Dà mái	viên	0,0986		1	12.000	12.000	1.183,2
62	A24.0054	Đỉnh	kg	46,08		1	19.000	19.000	875.520
63	A24.0400	Gạch Giã đá 40x40x4,5 cm	m2	12.191,9928		1	100.000	100.000	1.219.199.280
64	A24.0418	Gỗ ván	m3	0,0053		1	2.000.000	2.000.000	10.600

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc (đ)	Hệ số	Giá H.T (đ)	Chênh lệch (đ)	Tổng chênh (đ)
65	A24.0420	Gỗ ván (cà nêp)	m3	0,3542		1	200.000	200.000	70.840
66	A24.0436	Giấy dầu	m2	142,272		1	4.500	4.500	640.224
67	1007	Giẻ lau	kg	5,55	6.000	1	6.000		
68	A33.0568	Keo dán	kg	0,9806		1	89.100	89.100	87.371,5
69	A33.02413	Khối mỏng bê tông D<=600mm	cái	350		1	123.000	123.000	43.050.000
70	A33.02414	Khối mỏng bê tông D1000mm	cái	500		1	194.000	194.000	97.000.000
71	A33.02414	Khối mỏng bê tông D800mm	cái	350		1	149.000	149.000	52.150.000
72	A33.0619	Màng sông nhựa HDPE 25mm	cái	12		1	12.000	12.000	144.000
73	A33.0622	Màng sông nhựa HDPE 50mm	cái	12		1	51.400	51.400	616.800
74	A33.0623	Màng sông nhựa HDPE 63mm	cái	12		1	84.200	84.200	1.010.400
75	A24.0487	Mô các loại	kg	0,9324		1	36.000	36.000	33.566,4
76	A24.0524	Nước	lít	553,713,7343		1	14	14	7.751.992,3
77	A24.0524	Nước	lít	2.126,925		1	14	14	29.777
78	A24.0521	Nhựa bit tùm số 4	kg	179,55		1	14.300	14.300	2.567.565
79	A33.0346	Nhựa dán	kg	0,162		1	89.100	89.100	14.434,2
80	A24.0518	Nhựa đường như tương CRS-2 (xã) Petrolimex	kg	5.865,993		1	14.500	14.500	85.056.898,5
81	A33.0171	Ông bê tông dài 2m D<=1000mm	đoàn	250		1	1.980.000	1.980.000	495.000.000
82	A33.0170	Ông bê tông dài 2m D<=600mm	đoàn	175		1	566.000	566.000	99.050.000
83	A33.0171	Ông bê tông dài 2m D800mm	đoàn	175		1	1.494.000	1.494.000	261.450.000
84	A33.1516B	Ông nhựa HDPE d = 25mm L = 70	m	12,12	10.000	1	10.000		
85	A33.0427	Ông nhựa HDPE D110/90mm L25m	m	50,01		1	58.500	58.500	2.925.585
86	A33.1500	Ông nhựa HDPE D110mm dày 6,6mm	m	251,25		1	173.180	173.180	43.511,475
87	A33.0428	Ông nhựa HDPE D25mm L250m	m	60,6		1	9.270	9.270	561.762
88	A33.0424	Ông nhựa HDPE D50/40mm L100m	m	1.800,18		1	20.200	20.200	36.363.636
89	A33.0424	Ông nhựa HDPE D50mm L100m	m	60,006		1	24.450	24.450	1.467.146,7
90	A33.1495	Ông nhựa HDPE D50mm L50m	m	1,010		1	24.450	24.450	24.694.500

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc (đ)	Hệ số	Giá H.T (đ)	Chênh lệch (đ)	Tổng chênh (đ)
91	A33.0425	Ống nhựa HDPE D63mm L50m	m	60,012		1	38.090	38.090	2.285.857,1
92	A33.1497	Ống nhựa HDPE D75mm L40m	m	4,04		1	54.090	54.090	218.523,6
93	A33.0336	Ống nhựa PVC miệng bát D50mm L=6m	m	272,7		1	14.300	14.300	3.899.610
94	A33.1049	Ống sắt tráng kẽm D50	m	2,5		1	84.550	84.550	211.375
95	A24.0543	Que hàn	kg	168,2449		1	16.400	16.400	2.759.216,4
96	A33.0115	Que hàn	kg	7,66		1	16.400	16.400	125.624
97	1006	Que hàn	kg	5,5	14.500	1	16.400	1.900	10.450
98	A24.0663	Tấm bê tông 18x30x100cm	m	1.651,9515		1	94.582	94.582	156.244.876,8
99	A24.0662	Tấm đá xanh 10x15x100cm	m	3.177,5		1	90.000	90.000	285.975.000
100	A33.0149	Tủ điện 100A	bộ	1		1	11.800.000	11.800.000	11.800.000
101	A24.0712	Thép hình	kg	961,0228		1	16.510	16.510	15.866.486,4
102	A24.0726	Thép tấm	kg	1.482,2378		1	17.600	17.600	26.087.385,3
103	A24.0735	Thép tròn	kg	583,44		1	16.920	16.920	9.871.804,8
104	A24.0738	Thép tròn D<=10mm	kg	2.730,585		1	16.920	16.920	46.201.498,2
105	A24.0739	Thép tròn D<=18mm	kg	14.884,962		1	16.820	16.820	250.365.060,8
106	A24.0782	Vải địa kỹ thuật	m2	6.237		1	15.500	15.500	96.673.500
107	A33.1063	Van 1 chiều D50mm	cái	0,5		1	254.000	254.000	127.000
108	A33.0859	Van ren D50mm	cái	24		1	477.000	477.000	11.448.000
109	A33.0913	Van xả khí D40	cái	0,5		1	320.000	320.000	160.000
110	A24.0930	Xi măng	kg	965,7024		1	980	980	946.388,4
111	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	50.955,1204		1	980	980	49.936.018
112	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	600.421,846		1	1.140	1.140	684.480.904,4
113	Z999	Vật liệu khác	%						11.721.588,2
II		TỔNG VẬT LIÊU							8.137.244.985
1	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	1.164,2088		1	232.532	232.532	270.715.800,7

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc (d)	Hệ số	Giá H.T (d)	Chênh lệch (d)	Tổng chênh (d)
2	N6300	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	4,75	178.948	1	232.532	53.584	254.524
3	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	1.719,4225		1	265.042	265.042	455.719.178,2
4	N6350	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	24,09	195.103	1	254.280	59.177	1.425.573,9
5	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	5.315,3373		1	289.830	289.830	1.540.544.209,7
6	N33.0001	Nhân công 3,5/7 - Nhóm II	công	0,684	209.649	1	289.830	80.181	54.843,8
7	N6400	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 1	công	53,67	211.258	1	276.028	64.770	3.476.205,9
8	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	2.938,298		1	314.618	314.618	924.441.440,2
9	N6450	Nhân công 4,5/7 - Nhóm 1	công	8,8	230.312	1	300.285	69.973	615.762,4
III		MÁY THI CÔNG							3.197.247.539
1	M102.0203	Cần cầu bánh hơi 25T	ca	0,0346		1	2.338.245	2.338.245	80.903,3
2	M102.0201	Cần cầu bánh hơi 6 T	ca	36,935		1	1.674.838	1.674.838	61.860.141,5
3	M102.0101	Cần trục ô tô 3T	ca	5,5		1	1.516.807	1.516.807	8.342.438,5
4	M112.0201	Máy bơm nước 5 CV	ca	3		1	74.495	74.495	223.485
5	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép 5 kW	ca	5,9854		1	304.148	304.148	1.820.447,4
6	M112.1301	Máy đầm dùi 1,5 kW	ca	25,7428		1	299.644	299.644	7.713.675,6
7	M101.0104	Máy đào 0,80 m3	ca	4,2686		1	2.584.422	2.584.422	11.031.863,7
8	M101.0106	Máy đào 1,60 m3	ca	111,3432		1	4.334.802	4.334.802	482.650.726
9	M112.1101	Máy đầm bàn 1 kW	ca	104,0832		1	295.737	295.737	30.781.253,3
10	M101.0803	Máy đầm đất cầm tay 70 kg	ca	90,412		1	408.277	408.277	36.913.140,1
11	M0016	Máy ép dầu cốt	ca	11		1			
12	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	ca	2,23		1	411.891	411.891	918.516,9
13	M0007	Máy hàn 14 kW	ca	0,275	280.799	1	390.246	109.447	30.098
14	M112.4002	Máy hàn 23 kW	ca	47,6309		1	438.838	438.838	20.902.248,9
15	M33.0008	Máy hàn nhiệt	ca	0,002	458.003	1	14.236	-443.767	-887,5

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc (đ)	Hệ số	Giá H.T (đ)	Chênh lệch (đ)	Tổng chênh (đ)
16	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	ca	0,2082		1	14.236	14.236	2.963,9
17	M101.0902	Máy lu bánh hơi 16T	ca	7,5765		1	1.586.030	1.586.030	12.016.556,3
18	M101.1103	Máy lu bánh thép 10T	ca	14,4346		1	1.162.129	1.162.129	16.774.867,3
19	M101.1105	Máy lu bánh thép 16 T	ca	55,1911		1	1.405.166	1.405.166	77.552.657,2
20	M101.1106	Máy lu bánh thép 25 T	ca	52,8611		1	1.636.611	1.636.611	86.513.057,7
21	M101.1005	Máy lu rung 25T	ca	8,4728		1	2.833.871	2.833.871	24.010.822,2
22	M112.3702	Máy mài 2,7 kw	ca	0,2584		1	18.982	18.982	4.904,9
23	M108.0305	Máy nén khí diesel 600 m3/h	ca	1,9458		1	1.593.538	1.593.538	3.100.706,2
24	M105.0101	Máy phun nhựa đường 190 CV	ca	3,8916		1	3.063.202	3.063.202	11.920.756,9
25	M105.0203	Máy rải 130 -140 CV	ca	3,964		1	5.328.213	5.328.213	21.121.036,3
26	M105.0401	Máy rải 50- 60 m3/h	ca	5,5603		1	3.657.065	3.657.065	20.334.378,5
27	M104.0101	Máy trộn bê tông 250 lit	ca	140,1591		1	343.668	343.668	48.168.197,6
28	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lit	ca	94,0453		1	317.731	317.731	29.881.107,2
29	M101.0502	Máy ủi 110 CV	ca	66,3646		1	1.853.965	1.853.965	123.037.645,6
30	M106.0204	Ố to tự đổ 10T	ca	309,1201		1	2.032.509	2.032.509	628.289.385,3
31	M106.0502	Ố to tưới nước 5 m3	ca	5,5603		1	1.166.542	1.166.542	6.486.323,5
32	M102.1202	Pa lăng xích 5T	ca	0,2584		1	279.630	279.630	72.256,4
33	M102.1107	Tời điện 5T	ca	0,2584		1	344.785	344.785	89.092,4
34	M102.1801	Xe nâng 12 m	ca	7,15		1	1.587.624	1.587.624	11.351.511,6
35	M999	Máy khác	%						6.058.374,5
		TỔNG MÁY THI CÔNG							1.790.054.652